CÔNG TY CỔ PHẦN MIỀN ĐÔNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ 4 NĂM 2014

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN MIỀN ĐÔNG
Địa chỉ: Đường 1 Khu CN Biên Hòa I, Đồng Nai

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**204.461.082.011**	**243.050.173.542**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**22.778.038.405**	**22.095.176.918**
1. Tiền	111	V.01	22.778.038.405	22.095.176.918
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**75.137.316.834**	**114.567.334.096**
1. Phải thu của khách hàng	131		62.952.091.856	86.857.276.789
2. Trả trước cho người bán	132		11.682.256.584	18.402.667.586
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	10.680.995.342	10.032.971.722
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(10.178.026.948)	(725.582.001)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**101.174.168.227**	**97.627.521.430**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	101.563.550.719	97.627.521.430
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(389.382.492)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.371.558.545**	**8.760.141.098**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		1.000.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.371.558.545	8.759.141.098
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**165.781.094.264**	**203.677.593.930**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**72.567.340.953**	**70.800.009.081**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	32.951.569.398	35.249.377.007
- Nguyên giá	222		48.652.079.493	59.016.312.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.700.510.095)	(23.766.935.193)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	615.800.009	674.411.129
- Nguyên giá	228		1.058.277.900	1.058.277.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(442.477.891)	(383.866.771)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	38.999.971.546	34.876.220.945
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**7.782.200.000**	**57.001.230.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.032.200.000	11.475.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		45.776.230.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(250.000.000)	(250.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**85.431.553.311**	**75.876.354.849**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	73.902.775.847	75.694.650.849
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	11.347.073.464	
3. Tài sản dài hạn khác	268		181.704.000	181.704.000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**370.242.176.275**	**446.727.767.472**
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**234.241.792.131**	**266.882.050.997**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**233.626.064.931**	**238.908.405.683**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	134.247.580.812	164.013.869.799
2. Phải trả người bán	312		48.417.221.333	35.081.859.837
3. Người mua trả tiền trước	313		28.087.911.759	14.473.956.129
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6.755.708.884	11.502.910.567
5. Phải trả người lao động	315		3.695.559.143	1.322.657.932
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.115.443.543	712.556.895
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	9.075.190.875	8.888.204.942
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		2.231.448.582	2.912.389.582
II. Nợ dài hạn	**330**		**615.727.200**	**27.973.645.314**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			13.045.362.506
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		615.727.200	615.727.200
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		14.312.555.608
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**136.000.384.144**	**179.845.716.475**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**136.000.384.144**	**179.845.716.475**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		108.890.310.000	108.890.310.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.593.371.616	41.757.121.909
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2.967.507.603)	(2.967.507.603)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21.609.444.352	21.292.345.175
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.211.150.763	5.392.177.451
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.663.615.016	5.481.269.543
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**370.242.176.275**	**446.727.767.472**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			(1)	
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập, ngày 20 tháng 1. năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
		CÔNG TY CỔ PHẦN MIỀN ĐÔNG
	Mai Xuân Ngợi	Nguyễn Công Khai

Đơn vị báo cáo: Công Ty Cổ Phần Miền Đông
Địa chỉ: Đường 1, Khu CN Biên Hoà 1 - Đồng nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Từ ngày: 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng vàcung cấp dịch vụ	**01**	VI.25	85.405.833.525	89.928.144.068	160.458.145.556	207.289.370.354
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		85.405.833.525	89.928.144.068	160.458.145.556	207.289.370.354
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.27	82.996.416.370	83.046.366.327	177.594.711.921	179.138.405.117
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		2.409.417.155	6.881.777.741	(17.136.566.365)	28.150.965.237
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	VI.26	1.258.069.409	1.524.979.822	54.094.068.251	1.559.470.489
7. Chi phí tài chính	**22**	VI.28	3.580.446.942	4.114.836.401	64.628.877.191	16.213.158.248
8. Chi phí bán hàng	**24**		1.856.369.663	91.926.785	5.975.427.847	267.224.026
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		3.819.843.169	2.619.255.686	20.867.054.689	10.300.880.831
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{ 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	**30**		(5.589.173.210)	1.580.738.691	(54.513.857.841)	2.929.172.621
11.Thu nhập khác	**31**		3.856.238.111	151.194	4.618.650.195	13.161.190
12. Chi phí khác	**32**		1.340.670.415	21.524.337	1.719.253.451	293.002.916
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		2.515.567.696	(21.373.143)	2.899.396.744	(279.841.726)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		(3.073.605.514)	1.559.365.548	(51.614.461.097)	2.649.330.895
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	VI.30	(103.637.290)	311.765.966	(103.637.290)	675.185.106
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	VI.30	(674.036.811)		(11.347.073.464)	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		(2.295.931.413)	1.247.599.582	(40.163.750.343)	1.974.145.789
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**					

Biên Hoà, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Lập Biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám Đốc
Khúc Thị Thanh Hoài	**Mai Xuân Ngợi**	**Nguyễn Công Khai**

CÔNG TY CỔ PHẦN MIỀN ĐÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN MIỀN ĐÔNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này 31/12/2014	Kỳ trước 31/12/2013
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***(51.614.461.097)***	***2.443.975.934***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		3.523.379.271	2.226.861.382
-	Các khoản dự phòng	03		9.846.385.939	100.000.000
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, 6, 7	(9.287.919.039)	(1.559.470.489)
-	Chi phí lãi vay	06		17.265.447.191	16.213.158.248
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh***				
	trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(30.267.167.735)***	***19.424.525.075***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		22.018.081.404	50.780.629.977
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.940.587.789)	(22.315.564.339)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		23.637.836.416	(48.201.640.390)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.792.875.002	(4.820.522.240)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(17.558.129.924)	(20.655.693.328)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(331.134.621)	(2.288.210.163)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	V.20	(1.001.553.000)	(457.509.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(5.649.780.247)***	***(28.533.984.408)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.6, 7, 8	(6.061.656.715)	(6.805.897.681)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.6	3.620.909.093	
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.144.400.000)	
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		50.363.430.000	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	6.730.638.251	1.559.470.489
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***53.508.920.629***	***(5.246.427.192)***

III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.19		
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hàng	32			(976.353.343)
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.12, 17	196.030.115.146	255.970.411.402
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.12, 17	(240.108.959.741)	(223.713.172.465)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.19	(3.097.434.300)	(3.216.092.820)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(47.176.278.895)***	***28.064.792.774***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		***682.861.487***	***(5.715.618.826)***
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	***22.095.176.918***	***27.810.795.744***
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**22.778.038.405**	**22.095.176.918**

-

Biên Hoà, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Khúc Thị Thanh Hoài	Mai Xuân Ngợi	Nguyễn Công Khai

M.S.D.N: 3600[illegible] - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MIỀN ĐÔNG
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC

Ban giám đốc Công ty cổ phần Miên Đông (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

I. CÔNG TY

Công ty cổ phần Miền Đông hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600256545 ngày 12 tháng 04 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 8 vào ngày 18 tháng 11 năm 2014.
Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

Sản xuất vật liệu xây dựng (gạch, ngói, sét, kaolin, đá, sỏi, cấu kiện bê tông, kim khí, sắt, thép;
Sàn giao dịch bất động sản thực hiện các dịch vụ sau: mua bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê mua bất động sản, tư vấn quảng cáo, đấu giá, quản lý bất động sản;
Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
Sản xuất vật tư, thiết bị;
Đầu tư khai thác, sản xuất xi măng;
Xây dựng nhà các loại;
Xây dựng công trình giao thông;
Xây dựng công trình công nghiệp, công trình hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp.
Bốc xếp hàng hóa cảng sông, đường bộ.
Dịch vụ cân ô tô.
Đại lý.
Xây dựng công trình thủy lợi.
Xây dựng công trình đường dây và trạm biến thế điện.
Xây dựng công trình cấp thoát nước
Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, hệ thống điện, nước. Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà, văn phòng, mặt bằng.
Khai thác khoáng sản.
Bán buôn vật tư, thiết bị.
Bán buôn vật liệu xây dựng, xi măng.
Đầu tư sản xuất kinh doanh Nước.
Đầu tư sản xuất kinh doanh Điện (thủy điện, điện gió, nhiệt điện).
Tư vấn, giám sát thi công công trình dân dụng, công nghiệp.
Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa

Công ty có trụ sở tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban giám đốc của công ty trong năm báo cáo và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

1. Ông Nguyễn Công Khai	Chủ tịch
2. Ông Nguyễn Lương Quân	Thành viên
3. Ông Nguyễn Đức Thái	Thành viên
4. Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên
5. Ông Phan văn Vũ	Thành viên

Ban giám đốc

1. Ông Nguyễn Công Khai	Tổng giám đốc
2. Ông Nguyễn Đức Thái	Phó tổng giám đốc
3. Lê Quang Trung	Phó tổng giám đốc

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với Hệ thống Kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán đăng ký áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi trích lập 100% đối với các khoản phải thu phát sinh trên 1 năm và không có khả năng thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định của Công ty được trình bày theo nguyên giá, khấu hao và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, lắp đặt.

Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Công cụ dụng cụ quản lý, tài sản khác	3 - 7 năm

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị quyền sử dụng đất không được khấu hao do quyền sử dụng đất không xác định được thời hạn sử dụng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa do chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản.

Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 1,5 – 3 năm.

Các khoản chi phí liên quan đến mỏ đá Tân Mỹ (chi phí đền bù giải tỏa, chi phí lãi vay, chi phí tư vấn thiết kế, chi phí khai thác đá và chi phí khác) được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo sản lượng khi mỏ đá đi vào khai thác kinh doanh.

Lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được ghi nhận theo Quyết định số 1692/QĐ-BXD ngày 7 tháng 9 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, lợi thế thương mại được phân bổ trong 6 năm.

Trợ cấp mất việc làm

Khi có phát sinh mới trích trực tiếp và được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đông xây dựng không thê được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Thuế

Thuê hiện hành: Thuê phải nộp được xác định băng giá trị dự kiên phải nộp cho nhà nước, sử dụng các mức thuê suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuê thu nhập hoãn lại: Thuê thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày cuôi niên độ kê toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích kế toán.

III THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	*31/12/2014*	*01/01/2014*
Tiền mặt tại quỹ	3.650.005.049	1.637.941.958
Tiền gửi Ngân hàng	19.128.033.356	20.457.234.960
Cộng	**22.778.038.405**	**22.095.176.918**

2 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	*31/12/2014*	*01/01/2014*
Đền bù giải phóng mặt bằng Thuỷ điện Đa Dâng	9.208.118.000	9.208.118.000
Phải thu khác	1.472.877.342	824.853.722
Cộng	**10.680.995.342**	**10.032.971.722**

3 HÀNG TỒN KHO

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	*31/12/2014*	*01/01/2014*
Nguyên vật liệu	5.321.550.308	1.801.628.340
Công cụ, dụng cụ	103.694.182	
Chi phí SXKD dở dang	67.140.993.855	63.676.610.109
- Các dự án phát triển khu đô thị và căn hộ	*16.934.656.786*	*16.417.809.504*
- Các công trình xây lắp	*50.206.337.069*	*47.258.800.605*
Thành phẩm	294.038.140	242.822.138
Hàng gửi đi bán		
Hàng hóa bất động sản	28.703.274.234	31.906.460.843
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(389.382.492)	
Cộng	**101.174.168.227**	**97.627.521.430**

4. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	***16.265.343.428***	***28.194.632.927***	***12.737.098.203***	***1.819.237.642***	***59.016.312.200***
Mua trong kỳ		109.000.000	1.279.372.726		*1.388.372.726*
Thanh lý, nhượng bán		6.917.438.345	4.835.167.088		*11.752.605.433*
Số dư cuối kỳ	***16.265.343.428***	***21.386.194.582***	***9.181.303.841***	***1.819.237.642***	***48.652.079.493***
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**1.803.857.109**	**10.752.648.113**	**9.623.701.383**	**1.586.728.588**	***23.766.935.193***
Khấu hao trong kỳ	856.109.312	1.552.188.476	950.470.532	105.999.831	*3.464.768.151*
Thanh lý, nhượng bán		6.759.723.165	4.771.470.084		*11.531.193.249*
Số dư cuối kỳ	***2.659.966.421***	***5.545.113.424***	***5.802.701.831***	***1.692.728.419***	***15.700.510.095***
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	***14.461.486.319***	***17.441.984.814***	***3.113.396.820***	***232.509.054***	***35.249.377.007***
Tại ngày cuối kỳ	***13.605.377.007***	***15.841.081.158***	***3.378.602.010***	***126.509.223***	***32.951.569.398***

5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	***608.300.000***	***449.977.900***	***1.058.277.900***
Mua trong kỳ			-
Đầu tư XD cơ bản			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Số dư cuối kỳ	***608.300.000***	***449.977.900***	***1.058.277.900***
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		*383.866.771*	*383.866.771*
Khấu hao trong kỳ		58.611.120	*58.611.120*
Thanh lý, nhượng bán			-
Số dư cuối kỳ	-	***442.477.891***	*442.477.891*
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	***608.300.000***	***66.111.129***	***674.411.129***
Tại ngày cuối kỳ	***608.300.000***	***7.500.009***	***615.800.009***

6 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	*31/12/2014*	*01/01/2014*
Tạm ứng	5.371.558.545	8.759.141.098
Cộng	**5.371.558.545**	**8.759.141.098**

7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	*31/12/2014*	*01/01/2014*
Dự án điện gió	1.026.144.892	775.235.801
Dự án mỏ đá Tân Mỹ	10.692.578.278	8.417.514.909
Dự án Nhà máy xi măng Minh Tâm	17.809.774.771	17.809.774.771
Thủy điện Đa Dâng	9.471.473.605	7.873.695.464
Cộng	**38.999.971.546**	**34.876.220.945**

8 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Tỷ lệ sỡ hữu (%)	*31/12/2014*	*01/01/2014*
Đầu tư vào công ty liên kết		**8.032.200.000**	**11.475.000.000**
Cty CP Miền Đông Đầu tư Hạ tầng	40	5.782.200.000	9.225.000.000
Cty CP Địa ốc Miền Đông	40	250.000.000	250.000.000
Cty CP Miền Đông Cơ khí điện máy	40	2.000.000.000	2.000.000.000
Dự phòng tổn thất khoản đầu tư		**-250.000.000**	**-250.000.000**
Cty CP Địa ốc Miền Đông		-250.000.000	-250.000.000
Cộng		**7.782.200.000**	**11.225.000.000**

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	*31/12/2014*	*01/01/2014*
Chi phí chờ phân bổ của dự án mỏ đá Tân Mỹ	70.769.568.720	71.588.112.611
Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ	3.133.207.127	4.106.538.238
Cộng	**73.902.775.847**	**75.694.650.849**

10 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Đvt: đồng Việt Nam

ĐỐI TƯỢNG	*31/12/2014*	*01/01/2014*
Vay ngắn hạn Ngân hàng	**123.247.580.812**	**148.013.869.799**
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đồng Nai	77.326.567.858	84.411.173.332
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đồng Nai (Thấu chi)	10.976.449.695	8.224.531.467
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT CN11 - TP.HCM		18.769.429.000
Ngân hàng Ngoại thương Đồng Nai	34.944.563.259	34.708.736.000
Vay của đối tượng khác		1.900.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	**11.000.000.000**	**16.000.000.000**
Cộng	**134.247.580.812**	**164.013.869.799**

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	*31/12/2014*	*01/01/2014*
Thuế giá trị gia tăng	3.657.115.802	8.582.404.619
Thuế thu nhập doanh nghiệp		434.771.912
Thuế thu nhập cá nhân	729.678.116	1.108.669.684
Thuế tài nguyên	1.317.623.933	494.023.844
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	30.774.823	662.774.823
Thuế khác	1.020.516.210	220.265.686
Cộng	**6.755.708.884**	**11.502.910.568**

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	*31/12/2014*	*01/01/2014*
Chi phí trích trước của các công trình	823.128.994	348.590.542
Lãi vay	110.902.927	303.966.353
Chi phí khác	181.411.622	60.000.000
Cộng	**1.115.443.543**	**712.556.895**

Đvt: đồng Việt Nam

13 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	*31/12/2014*	*01/01/2014*
Kinh phí công đoàn	1.343.350.426	1.345.604.746
Bảo hiểm y tế và xã hội	484.053.597	499.091.033
Phải trả phải nộp khác	7.247.786.852	7.043.509.163
Trong đó: Cổ tức phải trả	*3.217.717.447*	*2.999.752.000*
Tiền lãi vay phải trả		*114.633.333*
Phải trả phải nộp cho các đối tượng khác	*4.030.069.405*	*3.929.123.830*
Cộng	**9.075.190.875**	**8.888.204.942**

14 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	*31/12/2014*	*01/01/2014*
Các khoản phải trả dài hạn khác	615.727.200	615.727.200
Cộng	**615.727.200**	**615.727.200**

15 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Đvt: đồng Việt Nam

ĐỐI TƯỢNG	*31/12/2014*	*01/01/2014*
Vay dài hạn Ngân hàng	**14.312.555.608**	**30.312.555.608**
Ngân hàng công thương CN10 - TP.HCM	14.312.555.608	30.312.555.608
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả	**(14.312.555.608)**	**(16.000.000.000)**
Nhân hàng Công Thương - CN10	-14.312.555.608	(16.000.000.000)
Cộng	**0**	**14.312.555.608**

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

Đvt: đồng Việt Nam

Chủ sở hữu	*31/12/2014*	*01/01/2014*
Vốn góp của nhà nước	21.048.430.000	21.048.430.000
Vốn góp của cổ đông khác	87.841.880.000	87.841.880.000
Cộng	**108.890.310.000**	**108.890.310.000**

b. Cổ phiếu

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	*31/12/2014*	*01/01/2014*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10.889.031	10.889.031
- Cổ phiếu phổ thông	10.889.031	10.889.031
Số lượng cổ phiếu mua lại	-564.250	-564.250
- Cổ phiếu phổ thông	-564.250	-564.250
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.324.781	10.324.781
- Cổ phiếu phổ thông	10.324.781	10.324.781

c Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu và các quỹ

Khoản mục	Nguồn vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/2014	**108.890.310.000**	**41.757.121.909**	**-2.967.507.603**	**21.292.345.175**	**5.392.177.451**	**5.481.269.543**	**179.845.716.475**
Chi tiền mua cổ phiếu quỹ							0
Lợi nhuận kỳ này						-40.163.750.343	-40.163.750.343
Giảm khác		40.163.750.293			356.296.688	40.163.750.293	356.296.688
Trích lập các quỹ				317.099.177	175.270.000	-492.369.177	0
Thù lao HĐQT, BKS						-52.581.000	-52.581.000
Chia cổ tức năm 2013						-3.097.434.300	-3.097.434.300
Trích quỹ KTPL						-175.270.000	-175.270.000
Số dư cuối kỳ này	**108.890.310.000**	**1.593.371.616**	**-2.967.507.603**	**21.609.444.352**	**5.211.150.763**	**1.663.615.016**	**136.000.384.144**

IV THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013
Doanh thu khai thác đá	9.640.407.201	2.701.033.019
Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.599.766.941	1.603.419.668
Doanh thu hoạt động xây lắp	74.091.059.383	84.966.600.472
Khác	74.600.000	657.090.909
Cộng	***85.405.833.525***	***89.928.144.068***

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013
Giá vốn khai thác đá	7.479.905.870	2.527.402.451
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	1.599.766.941	1.603.419.668
Giá vốn của hoạt động xây lắp	73.820.030.850	78.269.172.062
Khác	96.712.709	646.372.146
Cộng	***82.996.416.370***	***83.046.366.327***

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013
Lãi tiền gửi Ngân hàng	1.258.069.409	1.524.979.822
Cộng	**1.258.069.409**	**1.524.979.822**

4. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013
Lãi tiền vay	3.137.646.942	4.114.836.401
Chi phí tài chính khác	442.800.000	
Cộng	**3.580.446.942**	**4.114.836.401**

5 CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013
Chi phí nhân viên quản lý	1.932.434.677	1.275.123.823
Chi phí vật liệu, bao bì	232.134.599	322.759.413
Chi phí dụng cụ văn phòng	29.580.051	89.220.877
Chi phí khấu hao TSCĐ	215.745.135	190.146.898
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.322.579.017	571.982.969
Chi phí bằng tiền khác	583.739.353	261.948.491
Chi phí dự phòng phải thu	1.360.000.000	
Cộng	**5.676.212.832**	**2.711.182.471**

6 THU NHẬP KHÁC

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013
Thu từ bán thanh lý TSCĐ	3.593.636.366	
Các khoản thu nhập khác	262.601.745	151.194
Cộng	**3.856.238.111**	**151.194**

7 CHI PHÍ KHÁC

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013
Chi phí bán thanh lý TSCĐ	1.063.628.305	
Chi phí khác	277.042.110	21.524.337
Cộng	**1.340.670.415**	**21.524.337**

8 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013
Hoạt động kinh doanh bất động sản		**1.603.419.668**
Doanh thu	**1.599.766.941**	1.603.419.668
Giá vốn và phân bổ chi phí	1.599.766.941	1.603.419.668
Thu nhập chịu thuế	0	0
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Thuế TNDN phải nộp (A)	0	**0**
Hoạt động xây lắp và khác		
Doanh thu và thu nhập khác	90.520.141.045	89.849.855.416
Giá vốn và phân bổ chi phí	93.593.746.559	88.290.489.868
Lợi nhuận kế toán	**-3.073.605.514**	**1.559.365.548**
Các khoản điều chỉnh tăng		51.596.786
Các khoản điều chỉnh giảm		363.898.470
Thu nhập chịu thuế	**-3.073.605.514**	**1.247.063.864**
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Thuế TNDN phải nộp (B)	-103.637.290	311.765.966
Tổng chi phí thuế hiện hành (C) = (A) + (B)	**-103.637.290**	**311.765.966**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**-674.036.811**	**0**

9 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	-2.295.931.413	1.247.599.582
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-2.295.931.413	1.247.599.582
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	10.324.781	10.324.781
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	*-222*	*121*

10 CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013
Chi phí nguyên vật liệu	26.978.744.033	8.246.873.215
Chi phí nhân công	14.432.315.342	5.820.801.353
Chi phí công cụ dụng cụ	1.946.896.662	335.985.783
Chi phí khấu hao TSCĐ	856.791.570	455.890.294
Chi phí thuế, lệ phí	26.087.790	164.497.532
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.670.197.756	2.407.756.760
Chi phí khác bằng tiền	3.721.780.354	1.081.537.482
Chi phí thầu phụ	11.226.029.645	29.699.927.126
Cộng	**64.858.843.152**	**48.213.269.545**

11 Tổng tiền lương và thưởng của các thành viên lãnh đạo chủ chốt

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013
Thành viên HĐQT, ban kiểm soát, ban giám đốc	153.078.700	278.790.500

12 Giao dịch với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Đvt: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	diễn giải	Số tiền
1, Tổng công ty XD số 1 TNHH MTV	Cổ đông sáng lập	Cổ tức phải trả	3.019.449.554
		Phải thu khách hàng	10.098.179.293
		Phải trả khách hàng - mua vật tư	7.479.217.796
2, Công ty CP Miền Đông - Cơ khí điện máy	Công ty liên kết	Phải trả người bán - vật tư	53 897 055

13 Giải trình lợi nhuận của quý giảm do các nguyên nhân sau:

- Cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong ngành xây dựng rất quyết liệt, việc đấu thầu để trúng các công trình giá trị giảm. Mặc dù Công ty đã cắt giảm chi phí đáng kể nhưng lợi nhuận từ các công trình xây lắp giảm.

- Chi phí lãi vay còn cao do đầu tư từ các dự án chưa mang lại hiệu quả.

- Doanh thu thực hiện trong kỳ thấp nên không thể bù đắp được chi phí quản lý, chi phí bán hàng, chi phí lãi vay cho hoạt động sản xuất trong kỳ.

Biên Hòa, ngày 20 tháng 1 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Khúc Thị Thanh Hoài	Mai Xuân Ngợi	Nguyễn Công Khai

CÔNG TY CỔ PHẦN MIỀN ĐÔNG